

BẢNG KHÁI TOÁN

CHI HÀNG NĂM ĐẢM BẢO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)		
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Chi cho các thành viên tham gia hội thảo, tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện chương trình, đề án, hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật; các phiên họp định kỳ, đột xuất của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật;Chi họp đánh giá chuẩn tiếp cận:								
	- Cấp tỉnh		5						
	- Chủ trì	người/buổi		200.000	200.000	-	1.000.000	1.000.000	-
	- Thành viên	người/buổi		150.000	150.000	-	6.000.000	6.000.000	-
	- Cấp huyện		3			-	-	-	
	- Chủ trì	người/buổi		150.000	-	150.000	450.000	-	- 450.000
	- Thành viên	người/buổi		100.000	-	100.000	4.000.000	-	- 4.000.000
	- Cấp xã					-	-	-	-

STT	Nội dung	Đơn vị tính	số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)		
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Chủ trì	người/buổi	64	75.000	150.000	- 75.000	4.800.000	9.600.000	4.800.000
	- Thành viên	người/buổi	400	50.000	100.000	- 50.000	20.000.000	40.000.000	20.000.000
3	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù:					-	-	-	-
	- Tờ gấp	tờ	10	1.200.000	1.200.000	-	12.000.000	12.000.000	-
	-Tinh huống giải đáp pháp luật	tinh huống	5	450.000	450.000	-	2.250.000	2.250.000	-
	-Câu chuyện pháp luật	Câu chuyện	5	2.250.000	2.250.000	-	11.250.000	11.250.000	-
	-Tiểu phẩm pháp luật	Tiểu phẩm	5	7.500.000	7.500.000	-	37.500.000	37.500.000	-
4	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt					-	-	-	-
	- Hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	người/ngày	30	50.000	50.000	-	1.500.000	1.500.000	-
	- Nước uống cho đại biểu sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	người/buổi	100	15.000	15.000	-	1.500.000	1.500.000	-
5	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật	7 cuộc/năm				-	-	-	-
a	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi (hình thức sân khấu)	buổi	1	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-

STT	Nội dung	Đơn vị tính	số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)		
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
b	Thuê dẫn chương tình	người/ngày	1	1.000.000	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	-
c	Thuê văn nghệ, diễn viên	người/ngày	3	450.000	450.000	-	1.350.000	1.350.000	-
d	Chi giải thưởng					-	-	-	
	Cấp tỉnh					-	-	-	
	- Tập thể					-	-	-	-
	+ Giải nhất	giải	7	15.000.000	15.000.000	-	105.000.000	105.000.000	-
	+ Giải nhì	giải	7	10.500.000	10.500.000	-	73.500.000	73.500.000	-
	+ Giải ba	giải	7	7.500.000	7.500.000	-	52.500.000	52.500.000	-
	- Cá nhân					-	-	-	-
	+ Giải nhất	giải	7	9.000.000	9.000.000	-	63.000.000	63.000.000	-
	+ Giải nhì	giải	7	4.500.000	4.500.000	-	31.500.000	31.500.000	-
	+ Giải ba	giải	14	3.000.000	3.000.000	-	42.000.000	42.000.000	-
	- Khuyến khích					-	-	-	-
	+ Tập thể	giải	2	4.500.000	4.500.000	-	9.000.000	9.000.000	-

STT	Nội dung	Đơn vị tính	số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)		
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	+ Cá nhân	giải	3	1.500.000	1.500.000	-	4.500.000	4.500.000	-
	- Giải phục khác	giải	1	750.000	750.000	-	750.000	750.000	-
	Cấp huyện					-	-	-	-
	- Tập thể					-	-	-	-
	+ Giải nhất	giải	1	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	- 10.000.000
	+ Giải nhì	giải	2	5.000.000	-	5.000.000	10.000.000	-	- 10.000.000
	+ Giải ba	giải	3	2.500.000	-	2.500.000	7.500.000	-	- 7.500.000
	- Cá nhân					-	-	-	-
	+ Giải nhất	giải	1	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	- 5.000.000
	+ Giải nhì	giải	2	2.500.000	-	2.500.000	5.000.000	-	- 5.000.000
	+ Giải ba	giải	3	2.000.000	-	2.000.000	6.000.000	-	- 6.000.000
	- Khuyến khích					-	-	-	-
	+ Tập thể	giải	5	1.500.000	-	1.500.000	7.500.000	-	- 7.500.000
	+ Cá nhân	giải	5	800.000	-	800.000	4.000.000	-	- 4.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)		
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Giải phục khác		5	500.000	-	500.000	2.500.000	-	- 2.500.000
	Cấp xã					-	-	-	
	- Tập thể					-	-	-	
	+ Giải nhất	giải	1	-	9.000.000	- 9.000.000	-	9.000.000	
	+ Giải nhì	giải	2	-	6.300.000	- 6.300.000	-	12.600.000	
	+ Giải ba	giải	3	-	4.500.000	- 4.500.000	-	13.500.000	
	- Cá nhân			-	-	-	-	-	
	+ Giải nhất	giải	1	-	5.400.000	- 5.400.000	-	5.400.000	
	+ Giải nhì	giải	2	-	2.700.000	- 2.700.000	-	5.400.000	
	+ Giải ba	giải	3	-	1.800.000	- 1.800.000	-	5.400.000	
	- Khuyến khích			-	-	-	-	-	
	+ Tập thể	giải	2	-	2.700.000	- 2.700.000	-	5.400.000	
	+ Cá nhân	giải	5	-	900.000	- 900.000	-	4.500.000	
	- Giải phục khác	giải	5	-	450.000	- 450.000	-	2.250.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)		
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch, báo cáo về công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở					-	-	-	-
a	Soạn thảo các Chương trình, Kế hoạch					-	-	-	-
	- Giai đoạn từ 05 năm trở lên					-	-	-	-
	+ Cấp tỉnh	Văn bản	5	3.000.000	3.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-
	+ Cấp huyện	Văn bản	9	1.500.000		1.500.000	13.500.000	-	- 13.500.000
	+ Cấp xã	Văn bản	64	800.000	1.500.000	- 700.000	51.200.000	96.000.000	44.800.000
	- Dưới 03 năm hoặc chuyên đề					-	-	-	-
	+ Cấp tỉnh	Văn bản	15	2.000.000	2.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-
	+ Cấp huyện	Văn bản	9	1.000.000	-	1.000.000	9.000.000	-	- 9.000.000
	+ Cấp xã	Văn bản	64	500.000	1.000.000	- 500.000	32.000.000	64.000.000	32.000.000
b	Chi họp, tọa đàm, xét duyệt, góp ý dự thảo các Chương trình, Kế hoạch					-	-	-	-
	- Chủ trì	người	5	200.000	200.000	-	1.000.000	1.000.000	-
	- Thành viên	người	30	100.000	100.000	-	3.000.000	3.000.000	-
c	Chi văn bản hướng dẫn chương trình đề án	Văn bản	3	500.000	500.000	-	1.500.000	1.500.000	-

STT	Nội dung	Đơn vị tính	số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)		
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Thù lao hòa giải viên					-	-	-	-
	- Vụ việc hòa giải thành	vụ, việc/năm	2100	400.000	400.000	-	840.000.000	840.000.000	-
	- Vụ việc hòa giải không thành	vụ, việc/năm	700	300.000	300.000	-	210.000.000	210.000.000	-
8	Hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải (mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)	Tổ/tháng	10596	150.000	150.000	-	1.589.400.000	1.589.400.000	-
	Tổng						3.359.450.000	3.440.050.000	80.600.000